

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-27
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên
Ông Hồ Văn Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

H
Đ
G
A
-TP

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Đăng Tấn

110
NH
TY
IÊN
AS
HC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được lập ngày 22 tháng 01 năm 2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Giám đốc
Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.065.197.546	72.359.837.928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75.152.369.210	1.058.854.864
111	1. Tiền		75.152.369.210	1.058.854.864
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.900.000.000	52.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.900.000.000	52.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.063.143.333	869.015.188
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		77.500.000	69.862.751
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.985.643.333	799.152.437
140	IV. Hàng tồn kho	6	12.949.685.003	18.407.263.009
141	1. Hàng tồn kho		12.949.685.003	18.407.263.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	24.704.867
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	24.704.867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		108.520.684.711	69.567.832.454
220	II. Tài sản cố định		67.723.906.613	21.356.364.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	67.723.906.613	21.356.364.671
222	- Nguyên giá		120.603.401.975	44.231.583.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.879.495.362)	(22.875.218.650)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	3.540.305.291	3.125.243.466
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.540.305.291	3.125.243.466
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.000.000.000	45.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	45.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.256.472.807	86.224.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.256.472.807	86.224.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>263.585.882.257</u>	<u>141.927.670.382</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.543.039.856	20.927.670.382
310	I. Nợ ngắn hạn		91.543.039.856	20.927.670.382
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.340.575.957	482.058.333
314	2. Phải trả người lao động		4.197.178.427	8.737.080.438
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		55.000.000	55.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	11	80.411.621.810	892.861.501
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.538.663.662	10.760.670.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.042.842.401	121.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	172.042.842.401	121.000.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>263.585.882.257</u>	<u>141.927.670.382</u>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thang

Nguyen



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	66.582.180.000	47.619.965.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.582.180.000	47.619.965.160
11	4. Giá vốn hàng bán	14	46.464.044.999	34.962.361.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.118.135.001	12.657.603.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	3.836.618.967	5.546.053.003
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	16	42.600.000	28.320.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	10.148.218.357	10.010.324.175
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.763.935.611	8.165.012.290
31	11. Thu nhập khác	18	1.485.993.876	128.498.432
32	12. Chi phí khác		31.623.869	19.173.014
40	13. Lợi nhuận khác		1.454.370.007	109.325.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.218.305.618	8.274.337.708
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	2.575.736.612	1.135.219.133
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.642.569.006	7.139.118.575

Người lập

Thang

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyen

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.218.305.618	8.274.337.708
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.068.485.000	2.101.600.977
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.336.854.315)	(5.573.799.435)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.949.936.303	4.802.139.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.005.026.784)	(206.072.174)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.457.578.006	236.305.488
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.418.680.959	4.277.082.813
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.224.317	28.328.232
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.127.783.196)	(651.123.272)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.725.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.136.164.937)	(5.592.398.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.643.444.668	2.895.987.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(450.061.825)	(1.814.761.230)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		909.510.000	42.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(88.442.000.000)	(76.523.441.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.542.000.000	71.223.441.667
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.672.222.473	5.651.686.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.231.670.648	(1.420.274.879)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(781.600.970)	(1.415.214.263)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(781.600.970)	(1.415.214.263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.093.514.346	60.498.014

1105
 NHÀ
 TÀI
 KIỂM
 SỔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.058.854.864	998.356.850
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>75.152.369.210</u>	<u>1.058.854.864</u>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

006-C
NH
NHH
TOÁN
CHỈ M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31/12/2016.

Theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 để cổ phần hóa là 192.970.512.783 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 172.042.842.401 đồng. Công ty đã căn cứ theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng giá trị tài sản theo xác định giá trị doanh nghiệp.

Theo Quyết định 3466/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 sửa đổi bổ sung Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2018 đến ngày 02/03/2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm

Trong năm, Công ty ghi tăng giá trị tài sản theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị khấu hao trong năm nay được tính trên cơ sở nguyên giá và thời gian khấu hao của tài sản khi chưa đánh giá xác định giá trị doanh nghiệp.

DUY
 CH
 CỘ
 I. ANI
 N4.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong BAN GIÁM ĐỐC và thuế suất thuế TNDN trong Giám đốc hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	197.040.000	42.977.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.955.329.210	1.015.877.864
	<u>75.152.369.210</u>	<u>1.058.854.864</u>

15-0
HAI
Y TN
M
SC
HOC

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	64.900.000.000	64.900.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
	64.900.000.000	64.900.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2017 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 16.400.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm đến 6,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 29.500.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm đến 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,5%/năm.

06-C
 IH
 IH
 IOÁN
 HI MINH

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
			10.000.000.000	-
	35.000.000.000		45.000.000.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 01/QĐ.ĐHĐCĐ ngày 15/03/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Tam Phước quyết định giải thể Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước từ ngày 31/05/2017.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	720.246.295	555.849.801
Phải thu về cổ phần hóa	1.265.397.038	243.302.636
	<u>1.985.643.333</u>	<u>799.152.437</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	521.691.327	-	525.316.980	-
Công cụ, dụng cụ	232.158.247	-	328.309.127	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	713.445.349	-	1.133.347.979	-
Thành phẩm	11.482.390.080	-	16.420.288.923	-
	<u>12.949.685.003</u>	<u>-</u>	<u>18.407.263.009</u>	<u>-</u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	7.267.702.298	1.707.036.258	7.042.922.774	643.571.590	27.570.350.401	44.231.583.321						
- Mua trong năm	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000						35.000.000
- Tăng do đánh giá lại tài sản ^(*)	4.625.740.921	-	-	-	73.044.255.609	77.669.996.530						
- Thanh lý, nhượng bán	(243.600.000)	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(467.065.347)	(1.333.177.876)						
Số dư cuối năm	11.649.843.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.603.401.975						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	3.553.996.668	722.051.586	5.056.885.323	247.303.652	13.294.981.421	22.875.218.650						
- Khấu hao trong năm	475.624.092	151.951.151	320.147.554	87.297.699	1.033.464.504	2.068.485.000						
- Tăng/giảm do đánh giá lại tài sản ^(*)	2.131.088.137	(51.542.863)	(871.273.167)	(61.224.171)	27.736.579.000	28.883.626.936						
- Thanh lý, nhượng bán	(170.520.000)	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(154.802.695)	(947.835.224)						
Số dư cuối năm	5.990.188.897	790.834.074	3.955.283.981	232.966.180	41.910.222.230	52.879.495.362						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	3.713.705.630	984.984.672	1.986.037.451	396.267.938	14.275.368.980	21.356.364.671						
Tại ngày cuối năm	5.659.654.322	884.576.384	2.537.163.064	405.194.410	58.237.318.433	67.723.906.613						

(*) Công ty ghi tăng giá trị tài sản theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân	2.687.936.856	2.417.596.194
Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn	797.822.981	653.101.818
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>3.540.305.291</u>	<u>3.125.243.466</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.846.000	86.224.317
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.872.626.807	-
	<u>2.256.472.807</u>	<u>86.224.317</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận trong năm theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

1110
II NH
VGT
KIẾ
AAS
TP.H

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	2.811.258.939	2.469.026.626	-	2.469.026.626	-	-	-	-	342.232.313
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	456.353.084	-	2.575.736.612	2.127.783.196	-	2.127.783.196	-	-	-	-	904.306.500
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.705.249	-	1.035.716.096	1.013.207.864	-	1.013.207.864	-	-	-	-	48.213.481
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	1.955.072.600	1.909.248.937	-	1.909.248.937	-	-	-	-	45.823.663
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	-	482.058.333	-	8.380.784.247	7.522.266.623	-	7.522.266.623	-	-	-	-	1.340.575.957

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	VND	(Đã điều chỉnh)	VND
Phải trả về cổ phần hóa	73.844.118.700	-	-	-
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	5.752.342.517	781.600.970	781.600.970	-
Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	815.160.593	111.260.531	111.260.531	-
	80.411.621.810	892.861.501	892.861.501	892.861.501

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	121.000.000.000	-	-	-	-	-	121.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.139.118.575	-	7.139.118.575
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	781.600.970	(781.600.970)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.037.837.605)	-	(6.037.837.605)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(319.680.000)	-	(319.680.000)
Kết chuyển về Công ty mẹ	-	-	-	(781.600.970)	-	-	(781.600.970)
Số dư cuối năm trước	121.000.000.000	-	-	-	-	-	121.000.000.000
Số dư đầu năm nay	121.000.000.000	-	-	-	-	-	121.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.642.569.006	-	12.642.569.006
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	3.792.770.702	(3.792.770.702)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(6.570.546.489)	-	(6.570.546.489)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(319.680.000)	-	(319.680.000)
Kết chuyển về Công ty mẹ ⁽¹⁾	-	-	-	(3.792.770.702)	(1.959.571.815)	-	(5.752.342.517)
Giá trị tài sản đánh giá lại để CPH ⁽²⁾	-	-	51.042.842.401	-	-	-	51.042.842.401
Số dư cuối năm nay	121.000.000.000	-	51.042.842.401	-	-	-	172.042.842.401

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

(2) Giá trị tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	100,00	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000
	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	121.000.000.000	121.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	5.752.342.517	781.600.970
- Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	5.752.342.517	781.600.970

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán mù RSS	65.071.700.000	46.507.500.000
Doanh thu bán mù DRC	-	111.376.160
Doanh thu bán mù tạp	1.510.480.000	1.001.089.000
	<u>66.582.180.000</u>	<u>47.619.965.160</u>

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn mù RSS	45.226.414.999	34.078.286.926
Giá vốn mù DRC	-	84.443.272
Giá vốn mù tạp	1.237.630.000	799.631.500
	<u>46.464.044.999</u>	<u>34.962.361.698</u>

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	3.836.618.967	2.946.053.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.600.000.000
	<u>3.836.618.967</u>	<u>5.546.053.003</u>

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.600.000	10.000.000
	<u>42.600.000</u>	<u>28.320.000</u>

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.806.693	576.124.559
Chi phí nhân công	5.630.538.957	5.442.872.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.131.567	269.798.234
Thuế, phí, lệ phí	337.938.976	1.756.537.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.853.021	212.536.252
Chi phí khác bằng tiền	1.675.949.143	1.752.454.646
	10.148.218.357	10.010.324.175

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	500.235.348	27.746.432
Thu nhập từ bồi thường cây cao su nằm trong hàng lang lưới điện	931.384.528	46.080.000
Thu nhập khác	54.374.000	54.672.000
	1.485.993.876	128.498.432

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.218.305.618	8.274.337.708
- Các khoản điều chỉnh tăng	187.566.603	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.600.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	15.405.872.221	5.855.777.708
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	10.108.756.644	2.800.399.287
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	5.297.115.577	3.055.378.421
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.575.736.612	1.031.135.577
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	1.516.313.497	420.059.893
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.059.423.115	611.075.684
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	104.083.556
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.575.736.612	1.135.219.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	456.353.084	(27.742.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.127.783.196)	(651.123.272)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	904.306.500	456.353.084

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.152.369.210	-	1.058.854.864	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.985.643.333	-	799.152.437	-
Các khoản cho vay	64.900.000.000	-	52.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	177.038.012.543	-	98.858.007.301	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	80.411.621.810	892.861.501
Chi phí phải trả	55.000.000	55.000.000
	80.466.621.810	947.861.501

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

11
11
VG
K
AJ
TP

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.152.369.210	-	-	75.152.369.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.985.643.333	-	-	1.985.643.333
Các khoản cho vay	64.900.000.000	-	-	64.900.000.000
	142.038.012.543	-	-	142.038.012.543
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.058.854.864	-	-	1.058.854.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	799.152.437	-	-	799.152.437
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	-	52.000.000.000
	53.858.007.301	-	-	53.858.007.301

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

108-00
 HẠN
 TY TNHH
 KIỂM TOÁN
 ISC
 HỒ CHÍ MINH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	80.411.621.810	-	-	80.411.621.810
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	80.466.621.810	-	-	80.466.621.810
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	892.861.501	-	-	892.861.501
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	947.861.501	-	-	947.861.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	5.752.342.517	781.600.970
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	5.752.342.517	781.600.970
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		4.499.583.493	3.131.822.996

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 26/04/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	482.058.333	454.842.333	27.216.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	892.861.501	920.077.501	(27.216.000)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.135.219.133	1.108.003.133	27.216.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.139.118.575	7.166.334.575	(27.216.000)

Người lập

Muong

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyen

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

